SAO Y; SỞ XÂY DỰNG; 04/11/2026; 15:19:18; +07:00

CTY CP CHƯƠNG DƯƠNG HOMELAND	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Số: 68../CDHL-PKD	*Tp. Đồng Nai, ngày 04 tháng 11 năm 2026*
V/v: Cập nhật thông tin công khai về việc tiếp tục mở bán các căn hộ còn lại tại dự án NOXH P. Long Bình Tân	

SỞ XÂY DỰNG ĐỒNG NAI
ĐẾN Số: 26899
Ngày: 04/11/2026
Chuyển:
Số và ký hiệu HS:

Kính gửi: **Sở Xây Dựng Thành Phố Đồng Nai**
UBND phường Long Hưng

Công ty cổ phần Chương Dương Homeland là Chủ đầu tư công trình Chung cư Nhà ở xã hội thuộc Dự án Nhà ở xã hội tại khu đất 1,4 ha, Phường Long Bình Tân, Tp. Biên Hòa, Thành phố Đồng Nai xin gửi lời cảm ơn về sự hỗ trợ và tạo điều kiện của Quý Cơ quan trong suốt thời gian qua.

Ngày 24/12/2024, Công trình Chung cư Nhà ở xã hội đã được Sở Xây dựng Thành phố Đồng Nai cấp Giấy phép xây dựng số 16/GPXD và đã có văn bản số 4409/UBND-KTN về việc chuẩn bị Lễ động thổ Dự án Nhà ở xã hội 1,4 ha tại phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hoà.

Thực hiện, theo quy định tại Điều 38 Nghị định 100/2024/NĐ-CP ngày 26/07/2024 của Chính phủ quy định chi tiết 1 số điều của Luật Nhà ở về phát triển và quản lý Nhà ở Xã hội và Điều 34 Nghị định 54/2026/NĐ-CP ngày 09/02/2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Điều 38 của Nghị định 100/2024/NĐ-CP ngày 26/07/2024. Công ty Cổ phần Chương Dương Homeland xin cung cấp các thông tin liên quan đến Công trình để thực hiện công bố công khai như sau.

1. **Tên công trình:** Dự án nhà ở xã hội tại khu đất 1.4ha, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, Thành phố Đồng Nai.
2. **Chủ đầu tư dự án** : Công ty Cổ Phần Chương Dương Homeland.
3. **Địa điểm xây dựng dự án** : Tại thửa đất số 59, tờ bản đồ số 36, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, thành phố Đồng Nai.
4. **Địa chỉ liên lạc** : 52 Nguyễn Văn Tỏ, Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai.
5. **Địa chỉ nộp đơn đăng ký** : 52 Nguyễn Văn Tỏ, Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai.
6. **Tiến độ thực hiện dự án:**
   - Theo quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư: Từ năm 2023 đến tháng 08/2025.
   - Tiến độ thi công dự kiến: từ tháng 10 năm 2024 đến tháng 12 năm 2026.
7. **Quy mô dự án:**
   - Loại hình : Chung cư cao 20 tầng.
   - Số tầng : 01 tầng hầm, 20 tầng, tầng tum thang.
   - Tổng diện tích khu đất : 14.076,9 m^2
   - Tổng diện tích xây dựng chung cư : 11.085,3 m^2
   - Tổng diện tích sàn xây dựng : 100.444,8 m^2
   - Diện tích tầng hầm : 9.500 m^2
   - Diện tích tầng 1&2 : 5.214 m^2 & 5.965 m^2
8. **Số lượng căn hộ còn đang mở bán** : số lượng căn còn lại sau khi kết thúc nhận hồ sơ ngày 03/10/2026 (đính kèm danh sách)

9. **Diện tích căn hộ** : từ 43,38 m^2 → 64,82 m^2
10. **Giá bán:** Từ 22.300.000 đồng/m^2 đến 24.500.000 đồng/m^2 theo Báo cáo thẩm tra giá bán, giá thuê mua nhà ở xã hội ngày 29 tháng 08 năm 2025.
11. **Thời gian tiếp tục nhận đơn đăng ký :** Từ ngày 04/11/2026 cho đến 03/12/2026.
12. **Các nội dung khác:**

Hồ sơ đăng ký mua bao gồm:

- Đơn mua nhà ở xã hội: Theo mẫu số 01 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 136/2026/NĐ-CP ngày 07/04/2026.
- Giấy tờ xác minh đối tượng, điều kiện được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở xã hội: Ban hành kèm theo Thông tư số 08/2026/TT-BXD ngày 15/02/2026.

(Khách hàng quan tâm có thể đến nhận đơn và các biểu mẫu xác nhận tại Văn phòng tư vấn và tiếp nhận đăng ký của Chủ đầu tư) Công ty Cổ phần Chương Dương Homeland sẽ tiếp nhận hồ sơ của khách hàng đăng ký mua theo đúng quy định pháp luật.

Kính đề nghị Sở Xây dựng thành phố Đồng Nai, UBND phường Long Hưng đăng công bố thông tin nêu trên lên Cổng thông tin điện tử để người dân được biết và thực hiện quyền đăng ký mua theo quy định.

Trân trọng!

CÔNG TY CP CHƯƠNG DƯƠNG HOMELAND

CÔNG TY CỔ PHẦN CHƯƠNG DƯƠNG HOMELAND

TỔNG GIÁM ĐỐC

Tô Thị Thủy

Nơi nhận:
- *Như trên;*
- *Lưu CDHL, P.TCHC.*

CÔNG TY CỔ PHẦN CHƯƠNG DƯƠNG HOME LAND
PHÒNG KINH DOANH

DANH SÁCH CĂN HỘ CÒN LẠI TIẾP TỤC MỞ BÁN SAU KHI KẾT THÚC NHẬN HỒ SƠ NGÀY 03/11/2026

Dự án Nhà ở xã hội tại khu đất 1.4ha, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

STT	CĂN HỘ	BLOCK	TẦNG	SỐ CĂN	DIỆN TÍCH		GIÁ THẨM ĐỊNH (Tạm tính)
					Tim tường	Sàn	
1	A0301	A	03	01	46,54	43,38	981.705.494
2	A0302	A	03	02	61,00	56,86	1.286.876.047
3	A0303	A	03	03	70,04	64,82	1.588.090.000
4	A0304	A	03	04	70,04	64,82	1.588.090.000
5	A0310	A	03	10	66,11	61,88	1.400.367.357
6	A0314	A	03	14	70,04	64,82	1.588.090.000
7	A0317	A	03	17	49,44	46,00	1.040.997.066
8	A0318	A	03	18	46,54	43,38	981.705.494
9	A0401	A	04	01	46,54	43,38	981.705.494
10	A0402	A	04	02	61,00	56,86	1.286.876.047
11	A0403	A	04	03	70,04	64,82	1.588.090.000
12	A0404	A	04	04	70,04	64,82	1.588.090.000
13	A0406	A	04	06	61,00	56,86	1.286.876.047
14	A0413	A	04	13	70,04	64,82	1.588.090.000
15	A0414	A	04	14	70,04	64,82	1.588.090.000
16	A0416	A	04	16	61,00	56,86	1.286.876.047
17	A0418	A	04	18	46,54	43,38	981.705.494
18	A0501	A	05	01	46,54	43,38	1.006.889.623
19	A0502	A	05	02	61,00	56,86	1.319.888.852
20	A0503	A	05	03	70,04	64,82	1.588.090.000
21	A0504	A	05	04	70,04	64,82	1.588.090.000
22	A0518	A	05	18	46,54	43,38	1.006.889.623
23	A0601	A	06	01	46,54	43,38	1.006.889.623
24	A0603	A	06	03	70,04	64,82	1.588.090.000
25	A0608	A	06	08	66,11	61,88	1.436.291.606
26	A0615	A	06	15	61,00	56,86	1.319.888.852
27	A0617	A	06	17	49,44	46,00	1.067.702.228
28	A0618	A	06	18	46,54	43,38	1.006.889.623
29	A0701	A	07	01	46,54	43,38	1.006.889.623
30	A0703	A	07	03	70,04	64,82	1.588.090.000
31	A0713	A	07	13	70,04	64,82	1.588.090.000
32	A0714	A	07	14	70,04	64,82	1.588.090.000
33	A0717	A	07	17	49,44	46,00	1.067.702.228
34	A0801	A	08	01	46,54	43,38	1.006.889.623
35	A0803	A	08	03	70,04	64,82	1.588.090.000
36	A0809	A	08	09	66,11	61,88	1.436.291.606
37	A0813	A	08	13	70,04	64,82	1.588.090.000
38	A0815	A	08	15	61,00	56,86	1.319.888.852
39	A0817	A	08	17	49,44	46,00	1.067.702.228
40	A0818	A	08	18	46,54	43,38	1.006.889.623
41	A0901	A	09	01	46,54	43,38	1.006.889.623
42	A0902	A	09	02	61,00	56,86	1.319.888.852

STT	CĂN HỘ	BLOCK	TẦNG	SỐ CĂN	DIỆN TÍCH		GIÁ THẨM ĐỊNH (Tạm tính)
					Tim tường	Sàn	
43	A0903	A	09	03	70,04	64,82	1.588.090.000
44	A0904	A	09	04	70,04	64,82	1.588.090.000
45	A0905	A	09	05	61,00	56,86	1.319.888.852
46	A0906	A	09	06	61,00	56,86	1.319.888.852
47	A0908	A	09	08	66,11	61,88	1.436.291.606
48	A0909	A	09	09	66,11	61,88	1.436.291.606
49	A0911	A	09	11	61,00	56,86	1.319.888.852
50	A0912	A	09	12	61,00	56,86	1.319.888.852
51	A0913	A	09	13	70,04	64,82	1.588.090.000
52	A0914	A	09	14	70,04	64,82	1.588.090.000
53	A0915	A	09	15	61,00	56,86	1.319.888.852
54	A0917	A	09	17	49,44	46,00	1.067.702.228
55	A0918	A	09	18	46,54	43,38	1.006.889.623
56	A1001	A	10	01	46,54	43,38	1.006.889.623
57	A1007	A	10	07	49,44	46,00	1.067.702.228
58	A1013	A	10	13	70,04	64,82	1.588.090.000
59	A1017	A	10	17	49,44	46,00	1.067.702.228
60	A1018	A	10	18	46,54	43,38	1.006.889.623
61	A1101	A	11	01	46,54	43,38	1.006.889.623
62	A1103	A	11	03	70,04	64,82	1.588.090.000
63	A1105	A	11	05	61,00	56,86	1.319.888.852
64	A1108	A	11	08	66,11	61,88	1.436.291.606
65	A1113	A	11	13	70,04	64,82	1.588.090.000
66	A1114	A	11	14	70,04	64,82	1.588.090.000
67	A1116	A	11	16	61,00	56,86	1.319.888.852
68	A1117	A	11	17	49,44	46,00	1.067.702.228
69	A1118	A	11	18	46,54	43,38	1.006.889.623
70	A1201	A	12	01	46,54	43,38	1.006.889.623
71	A1203	A	12	03	70,04	64,82	1.588.090.000
72	A1204	A	12	04	70,04	64,82	1.588.090.000
73	A1205	A	12	05	61,00	56,86	1.319.888.852
74	A1213	A	12	13	70,04	64,82	1.588.090.000
75	A1214	A	12	14	70,04	64,82	1.588.090.000
76	A1217	A	12	17	49,44	46,00	1.067.702.228
77	A1218	A	12	18	46,54	43,38	1.006.889.623
78	A1301	A	13	01	46,54	43,38	981.705.494
79	A1307	A	13	07	49,44	46,00	1.040.997.066
80	A1308	A	13	08	66,11	61,88	1.400.367.357
81	A1311	A	13	11	61,00	56,86	1.286.876.047
82	A1315	A	13	15	61,00	56,86	1.286.876.047
83	A1316	A	13	16	61,00	56,86	1.286.876.047
84	A1317	A	13	17	49,44	46,00	1.040.997.066
85	A1318	A	13	18	46,54	43,38	981.705.494
86	A1401	A	14	01	46,54	43,38	1.006.889.623
87	A1406	A	14	06	61,00	56,86	1.319.888.852
88	A1407	A	14	07	49,44	46,00	1.067.702.228
89	A1408	A	14	08	66,11	61,88	1.436.291.606
90	A1416	A	14	16	61,00	56,86	1.319.888.852
91	A1417	A	14	17	49,44	46,00	1.067.702.228
92	A1418	A	14	18	46,54	43,38	1.006.889.623

STT	CĂN HỘ	BLOCK	TẦNG	SỐ CĂN	DIỆN TÍCH		GIÁ THẨM ĐỊNH (Tạm tính)
					Tim tường	Sàn	
93	A1501	A	15	01	46,54	43,38	1.006.889.623
94	A1502	A	15	02	61,00	56,86	1.319.888.852
95	A1503	A	15	03	70,04	64,82	1.588.090.000
96	A1504	A	15	04	70,04	64,82	1.588.090.000
97	A1505	A	15	05	61,00	56,86	1.319.888.852
98	A1513	A	15	13	70,04	64,82	1.588.090.000
99	A1514	A	15	14	70,04	64,82	1.588.090.000
100	A1516	A	15	16	61,00	56,86	1.319.888.852
101	A1517	A	15	17	49,44	46,00	1.067.702.228
102	A1518	A	15	18	46,54	43,38	1.006.889.623
103	A1601	A	16	01	46,54	43,38	1.006.889.623
104	A1603	A	16	03	70,04	64,82	1.588.090.000
105	A1604	A	16	04	70,04	64,82	1.588.090.000
106	A1605	A	16	05	61,00	56,86	1.319.888.852
107	A1610	A	16	10	66,11	61,88	1.436.291.606
108	A1611	A	16	11	61,00	56,86	1.319.888.852
109	A1612	A	16	12	61,00	56,86	1.319.888.852
110	A1614	A	16	14	70,04	64,82	1.588.090.000
111	A1616	A	16	16	61,00	56,86	1.319.888.852
112	A1618	A	16	18	46,54	43,38	1.006.889.623
113	A1701	A	17	01	46,54	43,38	1.006.889.623
114	A1702	A	17	02	61,00	56,86	1.319.888.852
115	A1703	A	17	03	70,04	64,82	1.588.090.000
116	A1704	A	17	04	70,04	64,82	1.588.090.000
117	A1708	A	17	08	66,11	61,88	1.436.291.606
118	A1713	A	17	13	70,04	64,82	1.588.090.000
119	A1714	A	17	14	70,04	64,82	1.588.090.000
120	A1716	A	17	16	61,00	56,86	1.319.888.852
121	A1717	A	17	17	49,44	46,00	1.067.702.228
122	A1718	A	17	18	46,54	43,38	1.006.889.623
123	A1801	A	18	01	46,54	43,38	1.006.889.623
124	A1802	A	18	02	61,00	56,86	1.319.888.852
125	A1803	A	18	03	70,04	64,82	1.588.090.000
126	A1804	A	18	04	70,04	64,82	1.588.090.000
127	A1805	A	18	05	61,00	56,86	1.319.888.852
128	A1808	A	18	08	66,11	61,88	1.436.291.606
129	A1809	A	18	09	66,11	61,88	1.436.291.606
130	A1810	A	18	10	66,11	61,88	1.436.291.606
131	A1811	A	18	11	61,00	56,86	1.319.888.852
132	A1812	A	18	12	61,00	56,86	1.319.888.852
133	A1813	A	18	13	70,04	64,82	1.588.090.000
134	A1814	A	18	14	70,04	64,82	1.588.090.000
135	A1816	A	18	16	61,00	56,86	1.319.888.852
136	A1817	A	18	17	49,44	46,00	1.067.702.228
137	A1818	A	18	18	46,54	43,38	1.006.889.623
138	A1901	A	19	01	46,54	43,38	1.006.889.623
139	A1903	A	19	03	70,04	64,82	1.588.090.000
140	A1904	A	19	04	70,04	64,82	1.588.090.000
141	A1905	A	19	05	61,00	56,86	1.319.888.852
142	A1906	A	19	06	61,00	56,86	1.319.888.852

STT	CĂN HỘ	BLOCK	TẦNG	SỐ CĂN	DIỆN TÍCH		GIÁ THẨM ĐỊNH (Tạm tính)
					Tim tường	Sàn	
143	A1907	A	19	07	49,44	46,00	1.067.702.228
144	A1908	A	19	08	66,11	61,88	1.436.291.606
145	A1911	A	19	11	61,00	56,86	1.319.888.852
146	A1912	A	19	12	61,00	56,86	1.319.888.852
147	A1913	A	19	13	70,04	64,82	1.588.090.000
148	A1914	A	19	14	70,04	64,82	1.588.090.000
149	A1915	A	19	15	61,00	56,86	1.319.888.852
150	A1916	A	19	16	61,00	56,86	1.319.888.852
151	A1917	A	19	17	49,44	46,00	1.067.702.228
152	A1918	A	19	18	46,54	43,38	1.006.889.623
153	A2001	A	20	01	46,54	43,38	981.705.494
154	A2002	A	20	02	61,00	56,86	1.286.876.047
155	A2005	A	20	05	61,00	56,86	1.286.876.047
156	A2007	A	20	07	49,44	46,00	1.040.997.066
157	A2008	A	20	08	66,11	61,88	1.400.367.357
158	A2009	A	20	09	66,11	61,88	1.400.367.357
159	A2010	A	20	10	66,11	61,88	1.400.367.357
160	A2011	A	20	11	61,00	56,86	1.286.876.047
161	A2012	A	20	12	61,00	56,86	1.286.876.047
162	A2013	A	20	13	70,04	64,82	1.588.090.000
163	A2015	A	20	15	61,00	56,86	1.286.876.047
164	A2016	A	20	16	61,00	56,86	1.286.876.047
165	A2017	A	20	17	49,44	46,00	1.040.997.066
166	A2018	A	20	18	46,54	43,38	981.705.494
167	B0301	B	03	01	70,04	64,82	1.588.090.000
168	B0302	B	03	02	49,44	46,00	1.025.800.000
169	B0312	B	03	12	61,00	56,86	1.268.089.500
170	B0316	B	03	16	61,00	56,86	1.268.089.500
171	B0401	B	04	01	70,04	64,82	1.588.090.000
172	B0403	B	04	03	61,00	56,86	1.268.089.500
173	B0404	B	04	04	61,00	56,86	1.268.089.500
174	B0405	B	04	05	62,27	58,16	1.296.968.000
175	B0406	B	04	06	62,27	58,16	1.296.968.000
176	B0410	B	04	10	61,00	56,86	1.268.089.500
177	B0413	B	04	13	61,00	56,86	1.268.089.500
178	B0416	B	04	16	61,00	56,86	1.268.089.500
179	B0417	B	04	17	61,00	56,86	1.268.089.500
180	B0419	B	04	19	49,44	46,00	1.025.800.000
181	B0502	B	05	02	49,44	46,00	1.067.702.228
182	B0508	B	05	08	49,44	46,00	1.067.702.228
183	B0511	B	05	11	61,00	56,86	1.319.888.852
184	B0515	B	05	15	52,84	49,27	1.143.601.930
185	B0519	B	05	19	49,44	46,00	1.067.702.228
186	B0601	B	06	01	70,04	64,82	1.588.090.000
187	B0602	B	06	02	49,44	46,00	1.067.702.228
188	B0606	B	06	06	62,27	58,16	1.349.946.991
189	B0608	B	06	08	49,44	46,00	1.067.702.228
190	B0610	B	06	10	61,00	56,86	1.319.888.852
191	B0611	B	06	11	61,00	56,86	1.319.888.852
192	B0612	B	06	12	61,00	56,86	1.319.888.852

STT	CĂN HỘ	BLOCK	TẦNG	SỐ CĂN	DIỆN TÍCH		GIÁ THẨM ĐỊNH (Tạm tính)
					Tim tường	Sàn	
193	B0613	B	06	13	61,00	56,86	1.319.888.852
194	B0617	B	06	17	61,00	56,86	1.319.888.852
195	B0619	B	06	19	49,44	46,00	1.067.702.228
196	B0701	B	07	01	70,04	64,82	1.588.090.000
197	B0708	B	07	08	49,44	46,00	1.067.702.228
198	B0709	B	07	09	70,04	64,82	1.588.090.000
199	B0716	B	07	16	61,00	56,86	1.319.888.852
200	B0718	B	07	18	49,44	46,00	1.067.702.228
201	B0719	B	07	19	49,44	46,00	1.067.702.228
202	B0801	B	08	01	70,04	64,82	1.588.090.000
203	B0802	B	08	02	49,44	46,00	1.067.702.228
204	B0808	B	08	08	49,44	46,00	1.067.702.228
205	B0809	B	08	09	70,04	64,82	1.588.090.000
206	B0812	B	08	12	61,00	56,86	1.319.888.852
207	B0816	B	08	16	61,00	56,86	1.319.888.852
208	B0817	B	08	17	61,00	56,86	1.319.888.852
209	B0819	B	08	19	49,44	46,00	1.067.702.228
210	B0901	B	09	01	70,04	64,82	1.588.090.000
211	B0902	B	09	02	49,44	46,00	1.067.702.228
212	B0905	B	09	05	62,27	58,16	1.349.946.991
213	B0908	B	09	08	49,44	46,00	1.067.702.228
214	B0909	B	09	09	70,04	64,82	1.588.090.000
215	B0910	B	09	10	61,00	56,86	1.319.888.852
216	B0915	B	09	15	52,84	49,27	1.143.601.930
217	B0918	B	09	18	49,44	46,00	1.067.702.228
218	B0919	B	09	19	49,44	46,00	1.067.702.228
219	B1006	B	10	06	62,27	58,16	1.349.946.991
220	B1007	B	10	07	61,00	56,86	1.319.888.852
221	B1008	B	10	08	49,44	46,00	1.067.702.228
222	B1017	B	10	17	61,00	56,86	1.319.888.852
223	B1019	B	10	19	49,44	46,00	1.067.702.228
224	B1101	B	11	01	70,04	64,82	1.588.090.000
225	B1103	B	11	03	61,00	56,86	1.319.888.852
226	B1106	B	11	06	62,27	58,16	1.349.946.991
227	B1108	B	11	08	49,44	46,00	1.067.702.228
228	B1109	B	11	09	70,04	64,82	1.588.090.000
229	B1118	B	11	18	49,44	46,00	1.067.702.228
230	B1119	B	11	19	49,44	46,00	1.067.702.228
231	B1201	B	12	01	70,04	64,82	1.588.090.000
232	B1202	B	12	02	49,44	46,00	1.067.702.228
233	B1208	B	12	08	49,44	46,00	1.067.702.228
234	B1212	B	12	12	61,00	56,86	1.319.888.852
235	B1213	B	12	13	61,00	56,86	1.319.888.852
236	B1218	B	12	18	49,44	46,00	1.067.702.228
237	B1219	B	12	19	49,44	46,00	1.067.702.228
238	B1301	B	13	01	70,04	64,82	1.588.090.000
239	B1302	B	13	02	49,44	46,00	1.025.800.000
240	B1303	B	13	03	61,00	56,86	1.268.089.500
241	B1308	B	13	08	49,44	46,00	1.025.800.000
242	B1310	B	13	10	61,00	56,86	1.268.089.500

STT	CĂN HỘ	BLOCK	TẦNG	SỐ CĂN	DIỆN TÍCH		GIÁ THẨM ĐỊNH (Tạm tính)
					Tim tường	Sàn	
243	B1312	B	13	12	61,00	56,86	1.268.089.500
244	B1314	B	13	14	52,84	49,27	1.098.721.000
245	B1318	B	13	18	49,44	46,00	1.025.800.000
246	B1319	B	13	19	49,44	46,00	1.025.800.000
247	B1401	B	14	01	70,04	64,82	1.588.090.000
248	B1402	B	14	02	49,44	46,00	1.067.702.228
249	B1404	B	14	04	61,00	56,86	1.319.888.852
250	B1408	B	14	08	49,44	46,00	1.067.702.228
251	B1409	B	14	09	70,04	64,82	1.588.090.000
252	B1410	B	14	10	61,00	56,86	1.319.888.852
253	B1411	B	14	11	61,00	56,86	1.319.888.852
254	B1418	B	14	18	49,44	46,00	1.067.702.228
255	B1419	B	14	19	49,44	46,00	1.067.702.228
256	B1501	B	15	01	70,04	64,82	1.588.090.000
257	B1504	B	15	04	61,00	56,86	1.319.888.852
258	B1507	B	15	07	61,00	56,86	1.319.888.852
259	B1508	B	15	08	49,44	46,00	1.067.702.228
260	B1514	B	15	14	52,84	49,27	1.143.601.930
261	B1518	B	15	18	49,44	46,00	1.067.702.228
262	B1519	B	15	19	49,44	46,00	1.067.702.228
263	B1602	B	16	02	49,44	46,00	1.067.702.228
264	B1603	B	16	03	61,00	56,86	1.319.888.852
265	B1608	B	16	08	49,44	46,00	1.067.702.228
266	B1609	B	16	09	70,04	64,82	1.588.090.000
267	B1614	B	16	14	52,84	49,27	1.143.601.930
268	B1615	B	16	15	52,84	49,27	1.143.601.930
269	B1616	B	16	16	61,00	56,86	1.319.888.852
270	B1618	B	16	18	49,44	46,00	1.067.702.228
271	B1619	B	16	19	49,44	46,00	1.067.702.228
272	B1701	B	17	01	70,04	64,82	1.588.090.000
273	B1702	B	17	02	49,44	46,00	1.067.702.228
274	B1703	B	17	03	61,00	56,86	1.319.888.852
275	B1707	B	17	07	61,00	56,86	1.319.888.852
276	B1708	B	17	08	49,44	46,00	1.067.702.228
277	B1709	B	17	09	70,04	64,82	1.588.090.000
278	B1713	B	17	13	61,00	56,86	1.319.888.852
279	B1715	B	17	15	52,84	49,27	1.143.601.930
280	B1719	B	17	19	49,44	46,00	1.067.702.228
281	B1801	B	18	01	70,04	64,82	1.588.090.000
282	B1802	B	18	02	49,44	46,00	1.067.702.228
283	B1803	B	18	03	61,00	56,86	1.319.888.852
284	B1804	B	18	04	61,00	56,86	1.319.888.852
285	B1808	B	18	08	49,44	46,00	1.067.702.228
286	B1809	B	18	09	70,04	64,82	1.588.090.000
287	B1814	B	18	14	52,84	49,27	1.143.601.930
288	B1815	B	18	15	52,84	49,27	1.143.601.930
289	B1816	B	18	16	61,00	56,86	1.319.888.852
290	B1817	B	18	17	61,00	56,86	1.319.888.852
291	B1818	B	18	18	49,44	46,00	1.067.702.228
292	B1819	B	18	19	49,44	46,00	1.067.702.228

STT	CĂN HỘ	BLOCK	TẦNG	SỐ CĂN	DIỆN TÍCH		GIÁ THẨM ĐỊNH (Tạm tính)
					Tim tường	Sàn	
293	B1901	B	19	01	70,04	64,82	1.588.090.000
294	B1902	B	19	02	49,44	46,00	1.067.702.228
295	B1903	B	19	03	61,00	56,86	1.319.888.852
296	B1904	B	19	04	61,00	56,86	1.319.888.852
297	B1907	B	19	07	61,00	56,86	1.319.888.852
298	B1908	B	19	08	49,44	46,00	1.067.702.228
299	B1909	B	19	09	70,04	64,82	1.588.090.000
300	B1910	B	19	10	61,00	56,86	1.319.888.852
301	B1911	B	19	11	61,00	56,86	1.319.888.852
302	B1913	B	19	13	61,00	56,86	1.319.888.852
303	B1918	B	19	18	49,44	46,00	1.067.702.228
304	B1919	B	19	19	49,44	46,00	1.067.702.228
305	B2001	B	20	01	70,04	64,82	1.588.090.000
306	B2002	B	20	02	49,44	46,00	1.025.800.000
307	B2003	B	20	03	61,00	56,86	1.268.089.500
308	B2004	B	20	04	61,00	56,86	1.268.089.500
309	B2005	B	20	05	62,27	58,16	1.296.968.000
310	B2006	B	20	06	62,27	58,16	1.296.968.000
311	B2007	B	20	07	61,00	56,86	1.268.089.500
312	B2008	B	20	08	49,44	46,00	1.025.800.000
313	B2009	B	20	09	70,04	64,82	1.588.090.000
314	B2010	B	20	10	61,00	56,86	1.268.089.500
315	B2011	B	20	11	61,00	56,86	1.268.089.500
316	B2012	B	20	12	61,00	56,86	1.268.089.500
317	B2015	B	20	15	52,84	49,27	1.098.721.000
318	B2017	B	20	17	61,00	56,86	1.268.089.500
319	B2018	B	20	18	49,44	46,00	1.025.800.000
320	B2019	B	20	19	49,44	46,00	1.025.800.000
321	C0301	C	03	01	70,04	64,82	1.445.486.000
322	C0303	C	03	03	61,00	56,86	1.268.089.500
323	C0305	C	03	05	61,00	56,86	1.268.089.500
324	C0306	C	03	06	66,11	61,88	1.379.924.000
325	C0307	C	03	07	61,00	56,86	1.268.089.500
326	C0308	C	03	08	68,37	63,61	1.558.445.000
327	C0310	C	03	10	61,00	56,86	1.268.089.500
328	C0311	C	03	11	68,37	63,61	1.558.445.000
329	C0312	C	03	12	61,00	56,86	1.268.089.500
330	C0316	C	03	16	61,00	56,86	1.268.089.500
331	C0322	C	03	22	62,27	58,16	1.296.968.000
332	C0401	C	04	01	70,04	64,82	1.445.486.000
333	C0402	C	04	02	61,00	56,86	1.268.089.500
334	C0403	C	04	03	61,00	56,86	1.268.089.500
335	C0404	C	04	04	61,00	56,86	1.268.089.500
336	C0405	C	04	05	61,00	56,86	1.268.089.500
337	C0406	C	04	06	66,11	61,88	1.379.924.000
338	C0407	C	04	07	61,00	56,86	1.268.089.500
339	C0408	C	04	08	68,37	63,61	1.558.445.000
340	C0412	C	04	12	61,00	56,86	1.268.089.500
341	C0413	C	04	13	49,44	46,00	1.025.800.000
342	C0416	C	04	16	61,00	56,86	1.268.089.500

STT	CĂN HỘ	BLOCK	TẦNG	SỐ CĂN	DIỆN TÍCH		GIÁ THẨM ĐỊNH (Tạm tính)
					Tim tường	Sàn	
343	C0417	C	04	17	70,04	64,82	1.588.090.000
344	C0418	C	04	18	49,44	46,00	1.025.800.000
345	C0419	C	04	19	61,00	56,86	1.268.089.500
346	C0423	C	04	23	61,00	56,86	1.268.089.500
347	C0424	C	04	24	49,44	46,00	1.025.800.000
348	C0502	C	05	02	61,00	56,86	1.319.888.852
349	C0503	C	05	03	61,00	56,86	1.319.888.852
350	C0504	C	05	04	61,00	56,86	1.319.888.852
351	C0505	C	05	05	61,00	56,86	1.319.888.852
352	C0507	C	05	07	61,00	56,86	1.319.888.852
353	C0508	C	05	08	68,37	63,61	1.558.445.000
354	C0510	C	05	10	61,00	56,86	1.319.888.852
355	C0511	C	05	11	68,37	63,61	1.558.445.000
356	C0513	C	05	13	49,44	46,00	1.067.702.228
357	C0514	C	05	14	49,44	46,00	1.067.702.228
358	C0515	C	05	15	61,00	56,86	1.319.888.852
359	C0516	C	05	16	61,00	56,86	1.319.888.852
360	C0517	C	05	17	70,04	64,82	1.588.090.000
361	C0518	C	05	18	49,44	46,00	1.067.702.228
362	C0519	C	05	19	61,00	56,86	1.319.888.852
363	C0522	C	05	22	62,27	58,16	1.349.946.991
364	C0523	C	05	23	61,00	56,86	1.319.888.852
365	C0524	C	05	24	49,44	46,00	1.067.702.228
366	C0601	C	06	01	70,04	64,82	1.504.531.705
367	C0602	C	06	02	61,00	56,86	1.319.888.852
368	C0603	C	06	03	61,00	56,86	1.319.888.852
369	C0604	C	06	04	61,00	56,86	1.319.888.852
370	C0605	C	06	05	61,00	56,86	1.319.888.852
371	C0607	C	06	07	61,00	56,86	1.319.888.852
372	C0608	C	06	08	68,37	63,61	1.558.445.000
373	C0609	C	06	09	61,00	56,86	1.319.888.852
374	C0614	C	06	14	49,44	46,00	1.067.702.228
375	C0615	C	06	15	61,00	56,86	1.319.888.852
376	C0616	C	06	16	61,00	56,86	1.319.888.852
377	C0618	C	06	18	49,44	46,00	1.067.702.228
378	C0621	C	06	21	62,27	58,16	1.349.946.991
379	C0623	C	06	23	61,00	56,86	1.319.888.852
380	C0624	C	06	24	49,44	46,00	1.067.702.228
381	C0702	C	07	02	61,00	56,86	1.319.888.852
382	C0703	C	07	03	61,00	56,86	1.319.888.852
383	C0705	C	07	05	61,00	56,86	1.319.888.852
384	C0707	C	07	07	61,00	56,86	1.319.888.852
385	C0708	C	07	08	68,37	63,61	1.558.445.000
386	C0710	C	07	10	61,00	56,86	1.319.888.852
387	C0711	C	07	11	68,37	63,61	1.558.445.000
388	C0712	C	07	12	61,00	56,86	1.319.888.852
389	C0713	C	07	13	49,44	46,00	1.067.702.228
390	C0723	C	07	23	61,00	56,86	1.319.888.852
391	C0724	C	07	24	49,44	46,00	1.067.702.228
392	C0802	C	08	02	61,00	56,86	1.319.888.852

STT	CĂN HỘ	BLOCK	TẦNG	SỐ CĂN	DIỆN TÍCH		GIÁ THẨM ĐỊNH (Tạm tính)
					Tim tường	Sàn	
393	C0803	C	08	03	61,00	56,86	1.319.888.852
394	C0806	C	08	06	66,11	61,88	1.436.291.606
395	C0807	C	08	07	61,00	56,86	1.319.888.852
396	C0808	C	08	08	68,37	63,61	1.558.445.000
397	C0810	C	08	10	61,00	56,86	1.319.888.852
398	C0816	C	08	16	61,00	56,86	1.319.888.852
399	C0817	C	08	17	70,04	64,82	1.588.090.000
400	C0818	C	08	18	49,44	46,00	1.067.702.228
401	C0819	C	08	19	61,00	56,86	1.319.888.852
402	C0823	C	08	23	61,00	56,86	1.319.888.852
403	C0824	C	08	24	49,44	46,00	1.067.702.228
404	C0902	C	09	02	61,00	56,86	1.319.888.852
405	C0903	C	09	03	61,00	56,86	1.319.888.852
406	C0904	C	09	04	61,00	56,86	1.319.888.852
407	C0906	C	09	06	66,11	61,88	1.436.291.606
408	C0909	C	09	09	61,00	56,86	1.319.888.852
409	C0910	C	09	10	61,00	56,86	1.319.888.852
410	C0913	C	09	13	49,44	46,00	1.067.702.228
411	C0914	C	09	14	49,44	46,00	1.067.702.228
412	C0916	C	09	16	61,00	56,86	1.319.888.852
413	C0917	C	09	17	70,04	64,82	1.588.090.000
414	C0919	C	09	19	61,00	56,86	1.319.888.852
415	C0924	C	09	24	49,44	46,00	1.067.702.228
416	C1002	C	10	02	61,00	56,86	1.319.888.852
417	C1006	C	10	06	66,11	61,88	1.436.291.606
418	C1008	C	10	08	68,37	63,61	1.558.445.000
419	C1014	C	10	14	49,44	46,00	1.067.702.228
420	C1016	C	10	16	61,00	56,86	1.319.888.852
421	C1017	C	10	17	70,04	64,82	1.588.090.000
422	C1021	C	10	21	62,27	58,16	1.349.946.991
423	C1023	C	10	23	61,00	56,86	1.319.888.852
424	C1024	C	10	24	49,44	46,00	1.067.702.228
425	C1108	C	11	08	68,37	63,61	1.558.445.000
426	C1109	C	11	09	61,00	56,86	1.319.888.852
427	C1113	C	11	13	49,44	46,00	1.067.702.228
428	C1115	C	11	15	61,00	56,86	1.319.888.852
429	C1117	C	11	17	70,04	64,82	1.588.090.000
430	C1118	C	11	18	49,44	46,00	1.067.702.228
431	C1124	C	11	24	49,44	46,00	1.067.702.228
432	C1202	C	12	02	61,00	56,86	1.319.888.852
433	C1203	C	12	03	61,00	56,86	1.319.888.852
434	C1204	C	12	04	61,00	56,86	1.319.888.852
435	C1205	C	12	05	61,00	56,86	1.319.888.852
436	C1208	C	12	08	68,37	63,61	1.558.445.000
437	C1210	C	12	10	61,00	56,86	1.319.888.852
438	C1211	C	12	11	68,37	63,61	1.558.445.000
439	C1212	C	12	12	61,00	56,86	1.319.888.852
440	C1216	C	12	16	61,00	56,86	1.319.888.852
441	C1217	C	12	17	70,04	64,82	1.588.090.000
442	C1218	C	12	18	49,44	46,00	1.067.702.228

STT	CĂN HỘ	BLOCK	TẦNG	SỐ CĂN	DIỆN TÍCH		GIÁ THẨM ĐỊNH (Tạm tính)
					Tim tường	Sàn	
443	C1220	C	12	20	61,00	56,86	1.319.888.852
444	C1224	C	12	24	49,44	46,00	1.067.702.228
445	C1301	C	13	01	70,04	64,82	1.445.486.000
446	C1302	C	13	02	61,00	56,86	1.268.089.500
447	C1303	C	13	03	61,00	56,86	1.268.089.500
448	C1304	C	13	04	61,00	56,86	1.268.089.500
449	C1305	C	13	05	61,00	56,86	1.268.089.500
450	C1306	C	13	06	66,11	61,88	1.379.924.000
451	C1307	C	13	07	61,00	56,86	1.268.089.500
452	C1308	C	13	08	68,37	63,61	1.558.445.000
453	C1311	C	13	11	68,37	63,61	1.558.445.000
454	C1315	C	13	15	61,00	56,86	1.268.089.500
455	C1316	C	13	16	61,00	56,86	1.268.089.500
456	C1317	C	13	17	70,04	64,82	1.588.090.000
457	C1318	C	13	18	49,44	46,00	1.025.800.000
458	C1323	C	13	23	61,00	56,86	1.268.089.500
459	C1324	C	13	24	49,44	46,00	1.025.800.000
460	C1401	C	14	01	70,04	64,82	1.504.531.705
461	C1402	C	14	02	61,00	56,86	1.319.888.852
462	C1403	C	14	03	61,00	56,86	1.319.888.852
463	C1404	C	14	04	61,00	56,86	1.319.888.852
464	C1407	C	14	07	61,00	56,86	1.319.888.852
465	C1408	C	14	08	68,37	63,61	1.558.445.000
466	C1411	C	14	11	68,37	63,61	1.558.445.000
467	C1412	C	14	12	61,00	56,86	1.319.888.852
468	C1413	C	14	13	49,44	46,00	1.067.702.228
469	C1414	C	14	14	49,44	46,00	1.067.702.228
470	C1416	C	14	16	61,00	56,86	1.319.888.852
471	C1417	C	14	17	70,04	64,82	1.588.090.000
472	C1418	C	14	18	49,44	46,00	1.067.702.228
473	C1420	C	14	20	61,00	56,86	1.319.888.852
474	C1421	C	14	21	62,27	58,16	1.349.946.991
475	C1422	C	14	22	62,27	58,16	1.349.946.991
476	C1423	C	14	23	61,00	56,86	1.319.888.852
477	C1424	C	14	24	49,44	46,00	1.067.702.228
478	C1502	C	15	02	61,00	56,86	1.319.888.852
479	C1504	C	15	04	61,00	56,86	1.319.888.852
480	C1508	C	15	08	68,37	63,61	1.558.445.000
481	C1509	C	15	09	61,00	56,86	1.319.888.852
482	C1510	C	15	10	61,00	56,86	1.319.888.852
483	C1513	C	15	13	49,44	46,00	1.067.702.228
484	C1514	C	15	14	49,44	46,00	1.067.702.228
485	C1516	C	15	16	61,00	56,86	1.319.888.852
486	C1517	C	15	17	70,04	64,82	1.588.090.000
487	C1519	C	15	19	61,00	56,86	1.319.888.852
488	C1523	C	15	23	61,00	56,86	1.319.888.852
489	C1524	C	15	24	49,44	46,00	1.067.702.228
490	C1602	C	16	02	61,00	56,86	1.319.888.852
491	C1606	C	16	06	66,11	61,88	1.436.291.606
492	C1608	C	16	08	68,37	63,61	1.558.445.000

STT	CĂN HỘ	BLOCK	TẦNG	SỐ CĂN	DIỆN TÍCH		GIÁ THẨM ĐỊNH (Tạm tính)
					Tim tường	Sàn	
493	C1613	C	16	13	49,44	46,00	1.067.702.228
494	C1614	C	16	14	49,44	46,00	1.067.702.228
495	C1615	C	16	15	61,00	56,86	1.319.888.852
496	C1616	C	16	16	61,00	56,86	1.319.888.852
497	C1617	C	16	17	70,04	64,82	1.588.090.000
498	C1618	C	16	18	49,44	46,00	1.067.702.228
499	C1619	C	16	19	61,00	56,86	1.319.888.852
500	C1623	C	16	23	61,00	56,86	1.319.888.852
501	C1624	C	16	24	49,44	46,00	1.067.702.228
502	C1701	C	17	01	70,04	64,82	1.504.531.705
503	C1702	C	17	02	61,00	56,86	1.319.888.852
504	C1705	C	17	05	61,00	56,86	1.319.888.852
505	C1708	C	17	08	68,37	63,61	1.558.445.000
506	C1709	C	17	09	61,00	56,86	1.319.888.852
507	C1710	C	17	10	61,00	56,86	1.319.888.852
508	C1711	C	17	11	68,37	63,61	1.558.445.000
509	C1713	C	17	13	49,44	46,00	1.067.702.228
510	C1714	C	17	14	49,44	46,00	1.067.702.228
511	C1716	C	17	16	61,00	56,86	1.319.888.852
512	C1717	C	17	17	70,04	64,82	1.588.090.000
513	C1721	C	17	21	62,27	58,16	1.349.946.991
514	C1723	C	17	23	61,00	56,86	1.319.888.852
515	C1724	C	17	24	49,44	46,00	1.067.702.228
516	C1802	C	18	02	61,00	56,86	1.319.888.852
517	C1803	C	18	03	61,00	56,86	1.319.888.852
518	C1804	C	18	04	61,00	56,86	1.319.888.852
519	C1806	C	18	06	66,11	61,88	1.436.291.606
520	C1807	C	18	07	61,00	56,86	1.319.888.852
521	C1808	C	18	08	68,37	63,61	1.558.445.000
522	C1811	C	18	11	68,37	63,61	1.558.445.000
523	C1812	C	18	12	61,00	56,86	1.319.888.852
524	C1813	C	18	13	49,44	46,00	1.067.702.228
525	C1814	C	18	14	49,44	46,00	1.067.702.228
526	C1815	C	18	15	61,00	56,86	1.319.888.852
527	C1816	C	18	16	61,00	56,86	1.319.888.852
528	C1819	C	18	19	61,00	56,86	1.319.888.852
529	C1820	C	18	20	61,00	56,86	1.319.888.852
530	C1821	C	18	21	62,27	58,16	1.349.946.991
531	C1823	C	18	23	61,00	56,86	1.319.888.852
532	C1824	C	18	24	49,44	46,00	1.067.702.228
533	C1901	C	19	01	70,04	64,82	1.504.531.705
534	C1902	C	19	02	61,00	56,86	1.319.888.852
535	C1903	C	19	03	61,00	56,86	1.319.888.852
536	C1904	C	19	04	61,00	56,86	1.319.888.852
537	C1905	C	19	05	61,00	56,86	1.319.888.852
538	C1907	C	19	07	61,00	56,86	1.319.888.852
539	C1908	C	19	08	68,37	63,61	1.558.445.000
540	C1910	C	19	10	61,00	56,86	1.319.888.852
541	C1911	C	19	11	68,37	63,61	1.558.445.000
542	C1912	C	19	12	61,00	56,86	1.319.888.852

STT	CĂN HỘ	BLOCK	TẦNG	SỐ CĂN	DIỆN TÍCH		GIÁ THẨM ĐỊNH (Tạm tính)
					Tim tường	Sàn	
543	C1913	C	19	13	49,44	46,00	1.067.702.228
544	C1914	C	19	14	49,44	46,00	1.067.702.228
545	C1916	C	19	16	61,00	56,86	1.319.888.852
546	C1917	C	19	17	70,04	64,82	1.588.090.000
547	C1918	C	19	18	49,44	46,00	1.067.702.228
548	C1919	C	19	19	61,00	56,86	1.319.888.852
549	C1921	C	19	21	62,27	58,16	1.349.946.991
550	C1922	C	19	22	62,27	58,16	1.349.946.991
551	C1923	C	19	23	61,00	56,86	1.319.888.852
552	C1924	C	19	24	49,44	46,00	1.067.702.228
553	C2001	C	20	01	70,04	64,82	1.445.486.000
554	C2002	C	20	02	61,00	56,86	1.268.089.500
555	C2003	C	20	03	61,00	56,86	1.268.089.500
556	C2004	C	20	04	61,00	56,86	1.268.089.500
557	C2005	C	20	05	61,00	56,86	1.268.089.500
558	C2006	C	20	06	66,11	61,88	1.379.924.000
559	C2007	C	20	07	61,00	56,86	1.268.089.500
560	C2008	C	20	08	68,37	63,61	1.558.445.000
561	C2011	C	20	11	68,37	63,61	1.558.445.000
562	C2012	C	20	12	61,00	56,86	1.268.089.500
563	C2013	C	20	13	49,44	46,00	1.025.800.000
564	C2014	C	20	14	49,44	46,00	1.025.800.000
565	C2015	C	20	15	61,00	56,86	1.268.089.500
566	C2016	C	20	16	61,00	56,86	1.268.089.500
567	C2017	C	20	17	70,04	64,82	1.588.090.000
568	C2018	C	20	18	49,44	46,00	1.025.800.000
569	C2019	C	20	19	61,00	56,86	1.268.089.500
570	C2020	C	20	20	61,00	56,86	1.268.089.500
571	C2021	C	20	21	62,27	58,16	1.296.968.000
572	C2022	C	20	22	62,27	58,16	1.296.968.000
573	C2023	C	20	23	61,00	56,86	1.268.089.500
574	C2024	C	20	24	49,44	46,00	1.025.800.000
TỔNG	**574**				**34.153,63**	**31.786,87**	**741.873.799.642**

Đồng Nai, ngày 04 tháng 11 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN CHƯƠNG DƯƠNG HOMELAND

CÔNG TY CỔ PHẦN CHƯƠNG DƯƠNG HOMELAND

TỔNG GIÁM ĐỐC

Tô Thị Thủy